

Đông Triều, ngày 12 tháng 01 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số: 12/TB- MNBM ngày 12/01/2022 của trường mầm non Bình Minh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 07 tháng 10 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường Mầm Non Bình Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021 và số sung thêm trong năm 2021	Thực hiện quý IV năm 2021	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, các khoản ngoài ngân sách	135.000.000	60.400.000	44,74	
I	Số thu phí, lệ phí	135.000.000	60.400.000	44,74	-
1	Học phí	135.000.000	60.400.000	44,74	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	135.000.000	60.400.000	44,74	-
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	70.000.000	24.160.000	34,51	-
	Mục 6000: Tiền lương	70.000.000	24.160.000	34,51	-
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	65.000.000	36.240.000	55,75	-
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.000.000		-	-
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	4.000.000	-	-	-
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.000.000		-	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	4.000.000	-	-	-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ CT CM	3.000.000	-	-	-
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM	10.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.000.000	36.240.000		
III	Các khoản ngoài ngân sách	692.119.833	692.119.833	100	
1	Tiền CSSK ban đầu	11.746.733	11.746.733	100	
2	Tiền ăn và chất đốt - chi phí trực tiếp	500.667.000	500.667.000	100	
3	Tiền thuê cấp dưỡng	50.554.800	50.554.800	100	
4	Tiền vệ sinh phục vụ bán trú	7.550.000	7.550.000	100	
5	Tiền học thứ 7	6.660.500	6.660.500	100	
6	Tiền trông trẻ ngoài giờ	70.486.800	70.486.800	100	
7	Tiền học hè	37.594.000	37.594.000	100	
8	Tiền khen thưởng	6.860.000	6.860.000	100	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.109.326.600	4.109.326.600	100	112,6
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.826.750.000	3.826.750.000	100	107,8

	Điều chỉnh giảm dự toán	24.000.000			
1	Chi thanh toán cho cá nhân	3.040.184.459	3.040.184.459	100	100,1
	Mục 6000: Tiền lương	1.514.161.994	1.514.161.994	100	107,3
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			#DIV/0!
	Mục 6100: Phụ cấp lương	954.882.750	954.882.750	100	87,7
	Mục 6200: Tiền thưởng	12.516.000	12.516.000	100	107,0
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	408.623.715	408.623.715	100	103,7
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	150.000.000	150.000.000		115,4
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	741.258.941	741.258.941	100	144,1
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	65.040.875	65.040.875	100	83,0
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	30.060.000	30.060.000	100	61,1
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	8.631.936	8.631.936	100	118,9
	Mục 6650: Hội nghị	13.155.000	13.155.000	100	25,5
	Mục 6700: Công tác phí	8.400.000	8.400.000	100	58,1
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.222.400	62.222.400	100	109,1
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tại sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	397.948.887	397.948.887	100	1599,6
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.000.000	19.000.000		76,4
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	110.199.843	110.199.843	100	443,0
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	26.600.000	26.600.000	100	106,9
3	Các khoản chi khác	45.306.600	45.306.600	100	121,5
	Mục 7750: Chi khác	45.306.600	45.306.600	100	121,5
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	282.576.600	282.576.600	100	
2	Chi thanh toán cá nhân	7.576.600	7.576.600	100	
	Mục 6149: Phụ cấp khác	7.176.600	7.176.600	100	28,8
	Mục 6150: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân hỗ trợ học sinh		-	#DIV/0!	0,0
	Mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	400.000	400.000		
3	Vật tư văn phòng		-	#DIV/0!	0,0
4	Chi nghiệp vụ chuyên môn	275.000.000	275.000.000	100	1105,4
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	275.000.000	275.000.000	100	1105,4
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	#DIV/0!	0,0
1,3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0	0	#DIV/0!	0,0
3	Tiền lương 60000	0	0	#DIV/0!	0,0
	Phụ cấp chức vụ	0	0	#DIV/0!	0,0

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương